TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 849/2026/DS-PT Ngày 28/7/2026 V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất	

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Lâm;

Các Thẩm phán: Ông Phạm Quang Nhuận;

Ông Nguyễn Văn Hải

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Ngọt, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa: Ông Sơn Cươl, Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 7 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 813/2026/TLPT-DS ngày 02 tháng 6 năm 2026, về tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 141/2025/DS-ST ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 9 - Cần Thơ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1051/2026/QĐ-PT ngày 22 tháng 6 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lâm Thị H, sinh năm 1960;

Địa chỉ: Ấp C, xã A, thành phố Cần Thơ. (vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Lê Thụy Thanh S, sinh năm 1980; địa chỉ: Khóm D, xã T, tỉnh Vĩnh Long; là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (văn bản ủy quyền ngày 17/8/2023). (có mặt)

- *Bị đơn:*

1. Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1949;

Địa chỉ: Ấp T, xã A, thành phố Cần Thơ. (vắng mặt)

2. Ông Trần Văn L, sinh năm 1946 (chết ngày 28/02/2024);

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Văn L:

2.1. Bà Nguyễn Thị H1;

2.2. Bà Trần Thị C;

2.3. Ông Trần Văn H2;

2.4. Bà Trần Thị Kim C1;

2.5. Ông Trần Văn P;

2.6. Ông Trần Văn L1;

2.7. Ông Trần Văn L2;

2.8. Ông Trần Văn G;

2.9. Ông Trần Văn H3;

2.10. Ông Trần Văn N;

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã A, thành phố Cần Thơ. (đều vắng mặt)

2.11. Ông Trần Tấn A;

Địa chỉ: Ấp H, xã A, thành phố Cần Thơ. (vắng mặt)

- *Người kháng cáo:* Bà Lâm Thị H - Nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 13 tháng 6 năm 2022 của nguyên đơn bà Lâm Thị H và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là bà Lê Thụy Thanh S trình bày:

Vào ngày 25/12/1995, ông Trần Văn L và bà Nguyễn Thị H1 có đến nhà bà mượn 20 chỉ vàng 24K và thế chấp 2.000m^2 đất tọa lạc tại ấp T, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng, nay là ấp T, xã A, thành phố Cần Thơ cho bà. Theo hợp đồng thì bà giao vàng cho vợ chồng ông L, bà H1, đồng thời ông L, bà H1 sẽ giao đất cho bà canh tác, khi nào ông L, bà H1 có vàng sẽ trả lại cho bà đủ 20 chỉ vàng 24K, bà H sẽ trả đất cho ông L, bà H1. Khi làm hợp đồng, hai bên có làm biên nhận với nhau và chính quyền địa phương có xác nhận.

Đến ngày 16/5/1997, vợ chồng ông L, bà H1 tiếp tục mượn thêm 20 chỉ vàng 24K, rồi thế chấp cho bà thêm 02 công đất tầm 03m, diện tích 2.800m^2, tọa lạc ấp T, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

Đến ngày 03/02/1998, vợ chồng ông L, bà H1 tiếp tục mượn thêm 20 chỉ vàng 24K và giao phần đất còn lại là 2.082m^2, tọa lạc ấp T, xã A, huyện C, tỉnh Sóc cho bà canh tác.

Tổng cộng 03 lần vợ chồng ông L, bà H1 đã cầm cố cho bà 6.882m^2 đất với số vàng là 60 chỉ vàng 24K. Đến cuối năm 2017, ông L, bà H1 lấy lại đất canh tác mà không trả lại vàng cho bà theo hợp đồng.

Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc ông L, bà H1 cùng có trách

nhiệm hoàn trả lại cho bà số vàng đã cầm cố quyền sử dụng đất là 60 chỉ vàng 24K và trả trong thời hạn 01 tháng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Nguyễn Thị H1 đồng thời cũng là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông Trần Văn L trình bày:

Trước đây, không nhớ rõ năm nào, ông Trần Văn L và bà có nợ bà H tiền mua vật tư nông nghiệp (phân bón, thuộc bảo vệ thực vật) tổng cộng gốc và lãi là 10.000.000 đồng và có vay của bà H 4,5 chỉ vành 24K, tổng cộng gốc và lãi thành 05 chỉ vàng 24K. Do cơn bão số 5 đổ bộ vào tỉnh Sóc Trăng (không nhớ rõ năm cụ thể), toàn bộ diện tích đất trồng mì (sắn) của vợ chồng bà bị thiệt hại toàn bộ nên không có tiền trả nợ cho bà H, bà H kêu thế chấp đất và băng khoán (giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) cho bà H để không tính lãi nữa nên vợ chồng bà có thế chấp cho bà H 04 liếp đất, là gần hết toàn bộ phần đất của vợ chồng bà (trừ phần đất căn nhà vợ chồng bà ở ra) và có giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà H giữ để bà H không tính lãi nữa, việc thế chấp quyền sử dụng đất và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không có làm giấy tờ. Sau này, vợ chồng bà đi làm thuê ở Thành phố Hồ Chí Minh có tiền và vàng về đến gặp bà H trả nợ để nhận lại đất, bà H nói vợ chồng bà đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà H và đã sang tên quyền sử dụng đất cho bà H rồi. Vợ chồng bà không đồng ý do không có sang bán nên vợ chồng bà lấy lại đất canh tác (không nhớ năm cụ thể) cho đến nay. Sau đó, bà H khởi kiện vợ chồng bà và đã được Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng giải quyết bằng Bản án số 11/2022/DS-ST ngày 18/02/2022, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H, ghi nhận vợ chồng bà trả số tiền nợ mua vật tư nông nghiệp 10.000.000 đồng và 05 chỉ vàng 24K đã vay, quy ra tiền, vợ chồng bà phải trả cho bà H tổng cộng 36.805.000 đồng. Vợ chồng bà đã thi hành án xong.

Vợ chồng bà chỉ có thế chấp đất cho bà H để không tính tiền lãi của số tiền nợ 10.000.000 đồng và 05 chỉ vàng 24K chứ không có cố đất, không có nợ bà H 60 chỉ vàng 24K như bà H khởi kiện. Do đó, bà không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của bà H.

Chữ viết "hai" trong Biên nhận lập ngày 25.12.95 al không phải do ông Trần Văn L và bà viết, vì ông L và bà không biết chữ, bà không biết do ai viết chữ trên. Ông L và bà cũng không có lăn tay vào "Tờ thế chấp đất" lập ngày 03.02.1998 dưới mục "vợ Nguyễn Thị H1".

Trong quá trình giải quyết vụ án, người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông Trần Văn L là ông Trần Văn N trình bày:

Ông thống nhất với lời trình bày của bà H1, không có ý kiến bổ sung gì thêm.

Tại Bản án số 141/2025/DS-ST ngày 26/12/2025, Tòa án nhân dân khu vực 9 - Cần Thơ đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 74, Điều 101, Điều 104, Điều 106, Điều 147, Điều 156, Điều 157, Điều 158, Điều 163, Điều 164, Điều 165, Điều 169, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi bổ sung năm 2014; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 3 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lâm Thị H, về việc yêu cầu ông Trần Văn L và bà Nguyễn Thị H1 cùng có trách nhiệm hoàn trả cho bà số vàng đã cầm cố quyền sử dụng đất là 60 chỉ vàng 24K và trả trong thời hạn 01 tháng theo nội dung "Biên nhận ngày 25.12.95 âl" và "Tờ thế chấp đất ngày 03.02.1998".

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

Ngày 09/01/2026, bà H có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét, giải quyết sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện hợp pháp của bà H không rút đơn khởi kiện và không rút kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm. Đối với yêu cầu kháng cáo của bà H là không có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận và áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về sự vắng mặt của bị đơn bà Nguyễn Thị H1 cũng như những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông Trần Văn L: Các ông, bà đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa phúc thẩm nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan và cũng không có kháng cáo. Do đó, căn cứ khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt

đối với các ông, bà.

[2] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của bà Lâm Thị H đảm bảo về hình thức và nội dung, đúng người có quyền kháng cáo, còn trong thời hạn kháng cáo theo quy định tại các Điều 271, Điều 272 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên hợp lệ, đủ điều kiện để xem xét, giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[3] Xét kháng cáo của H, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[4] Bà H cho rằng vào ngày 25/12/1995, ngày 16/5/1997 và ngày 03/02/1998, vợ chồng bà H1, ông L (đã chết) cầm cố cho bà tổng cộng 6.882m^2 đất tọa lạc tại ấp T, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng, nay là ấp T, xã A, thành phố Cần Thơ với giá 60 chỉ vàng 24K. Đến cuối năm 2017, bà H1 và ông L lấy lại đất canh tác mà không trả vàng cho bà nên bà yêu cầu bà H1 và ông L trả lại cho bà 6 chỉ vàng 24K. Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện, bà cung cấp cho Tòa án "Biên nhận" đề ngày 25/12/1995 âm lịch, có chữ ký của ông L, bà H1 và "Tờ thế chấp đất" đề ngày 03/02/1998, có chữ ký của ông L và dấu lăn tay của bà H1.

[5] Bà H1 cho rằng bà và ông L không biết chữ, chữ viết "hai" trong "Biên nhận" ngày 25/12/1995 âm lịch không phải do bà viết, bà cũng không có lăn tay vào "Tờ thế chấp đất" đề ngày 03/02/1998.

[6] Trong quá trình giải quyết vụ án, bà H yêu cầu trưng cầu giám định dấu vân tay của bà H1 trong "Tờ thế chấp đất" đề ngày 03/02/1998 (bút lục 27, bút lục 163). Theo Kết luận giám định số 644/KL-KTHS ngày 11/01/2025 của Phân viện Khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh thì: *"Dấu vân tay (điểm chỉ) màu đỏ dưới dòng chữ "Vợ Nguyễn Thị H1" trên "Tờ thế chấp" ngày 03/02/1998 (ký hiệu A) không đủ giám định truy nguyên"*. Cấp sơ thẩm cũng đã thông báo cho bà biết kết luận giám định, yêu cầu giám định lại hoặc giám định bổ sung nhưng bà cũng không yêu cầu.

[7] Bà kháng cáo cho rằng cấp sơ thẩm bỏ sót, không giám định chữ ký, chữ viết của ông Trần Văn L là không có căn cứ. Bởi lẽ, ông L đã chết, bà H1 cho rằng ông L không biết chữ, ở cấp sơ thẩm bà cũng không có yêu cầu, nếu bà có yêu cầu thì cũng không có mẫu chữ ký, chữ viết của ông L để so sánh, thực hiện việc giám định.

[8] Ngoài ra, bà còn cho rằng cấp sơ thẩm không xác minh ông Võ Chí D, ông Lê Minh Đ để làm sáng tỏ vụ án. Theo "Tờ thế chấp đất" ngày 03/02/1998 có xác nhận của ông Võ Chí D (Trưởng ban N1) và ông Lê Minh Đ (Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã A), nhưng ngày xác nhận là ngày 05/3/1998, tức là sau khi lập "Tờ thế chấp đất" hơn 01 tháng. Như vậy, 02 người này không trực tiếp chứng kiến việc hai bên lập "Tờ thế chất đất" cũng như ký tên, lăn tay, cho nên việc lấy lời khai, xác minh hai người này cũng không có cơ sở chứng minh được chữ ký, dấu vân tay trong "Tờ thế chấp đất" là của bà H1, ông L.

[9] Khoản 1 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định: "*Đương*

sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải thu thập, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp,…”. Tuy nhiên, bà không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh nên cấp sơ thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà là có căn cứ.

[10] Trong giai đoạn phúc thẩm, bà cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì mới để chứng minh ông L, bà H1 có cầm cố cho bà 6.882m^2 đất tọa lạc tại ấp T, xã A, thành phố Cần Thơ với giá 60 chỉ vàng 24K và hiện còn nợ bà số vàng cầm cố quyền sử dụng đất 60 chỉ vàng 24K. Do đó, bà kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà là không có căn cứ để Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[11] Các phần khác trong quyết định của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không đặt ra xem xét.

[12] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên, không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bà H, căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

[13] Về án phí dân sự phúc thẩm: Khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án quy định: *“Đương sự kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, nếu Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án, quyết định sơ thẩm bị kháng cáo, trừ trường hợp được miễn hoặc không phải chịu án phí phúc thẩm”* và điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết này cũng quy định những trường hợp được miễn nộp tiền án phí trong đó có đối tượng là người cao tuổi. Như vậy, bà H là người kháng cáo không được Tòa án chấp nhận và bà là người cao tuổi, có đơn yêu cầu miễn nộp tiền án phí phúc thẩm nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận miễn án phí phúc thẩm cho bà.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của nguyên đơn bà Lâm Thị H.

1. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 141/2025/DS-ST ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 9 - Cần Thơ, cụ thể:

Tuyên xử:

1.1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Lâm Thị H, về việc yêu cầu ông Trần Văn L (đã chết, có người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng gồm các ông, bà Nguyễn Thị H1, Trần Thị C, Trần Văn H2, Trần Thị Kim C1, Trần Văn P, Trần Văn L1, Trần Văn L2, Trần Văn G, Trần Văn H3, Trần Văn N, Trần Tấn A) và bà Nguyễn Thị H1 cùng có trách nhiệm hoàn trả cho bà số vàng đã cầm cố quyền sử dụng đất là 60 (sáu mươi) chỉ vàng 24K và trả trong thời hạn 01 (một) tháng.

1.2. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và giám định: Bà Lâm Thị H phải chịu là 16.817.757 đồng (Mười sáu triệu tám trăm mười bảy nghìn bảy trăm năm mươi bảy đồng) và đã nộp xong.

1.3. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Lâm Thị H được miễn.

- Bà Nguyễn Thị H1 và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Văn L gồm các ông, bà Nguyễn Thị H1, Trần Thị C, Trần Văn H2, Trần Thị Kim C1, Trần Văn P, Trần Văn L1, Trần Văn L2, Trần Văn G, Trần Văn H3, Trần Văn N, Trần Tấn A không phải chịu.

2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Lâm Thị H được miễn.

3. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2025 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 34, 36 và 72 Luật Thi hành án dân sự năm 2025; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật Thi hành án dân sự năm 2025.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND khu vực 9 - Cần Thơ;
- VKSND TP Cần Thơ;
- VKSND khu vực 9 - Cần Thơ;
- THADS TP Cần Thơ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Hoàng Lâm

Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của nguyên đơn bà Lâm Thị H.

1. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 141/2025/DS-ST ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 9 - Cần Thơ, cụ thể:

Tuyên xử:

1.1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Lâm Thị H, về việc yêu cầu ông Trần Văn L (đã chết, có người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng gồm các ông, bà Nguyễn Thị H1, Trần Thị C, Trần Văn H2, Trần Thị Kim C1, Trần Văn P, Trần Văn L1, Trần Văn L2, Trần Văn G, Trần Văn H3, Trần Văn N, Trần Tấn A) và bà Nguyễn Thị H1 cùng có trách nhiệm hoàn trả cho bà số vàng đã cầm cố quyền sử dụng đất là 60 (sáu mươi) chỉ vàng 24K và trả trong thời hạn 01 (một) tháng.

1.2. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và giám định: Bà Lâm Thị H phải chịu là 16.817.757 đồng (Mười sáu triệu tám trăm mười bảy nghìn bảy trăm năm mươi bảy đồng) và đã nộp xong.

1.3. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Lâm Thị H được miễn.

- Bà Nguyễn Thị H1 và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Văn L gồm các ông, bà Nguyễn Thị H1, Trần Thị C, Trần Văn H2, Trần Thị Kim C1, Trần Văn P, Trần Văn L1, Trần Văn L2, Trần Văn G, Trần Văn H3, Trần Văn N, Trần Tấn A không phải chịu.

2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Lâm Thị H được miễn.

3. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2025 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 34, 36 và 72 Luật Thi hành án dân sự năm 2025; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật Thi hành án dân sự năm 2025.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND khu vực 9 - Cần Thơ;
- VKSND TP Cần Thơ;
- VKSND khu vực 9 - Cần Thơ;
- THADS TP Cần Thơ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Hoàng Lâm